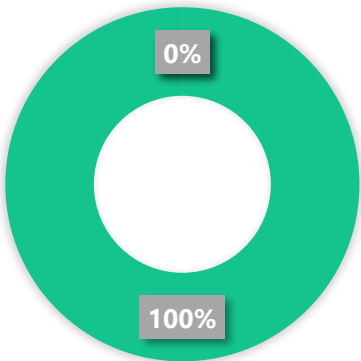


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,400
SL cổ phiếu LH		38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)		35
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		657
P/E		23.0
EPS		738

	YTD	1T	3T	6T
FDC	0.6%	0.0%	0.9%	1.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

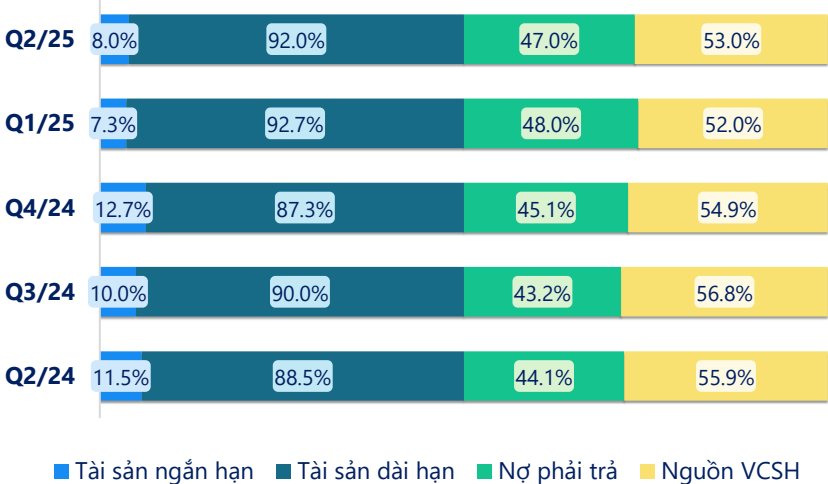
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

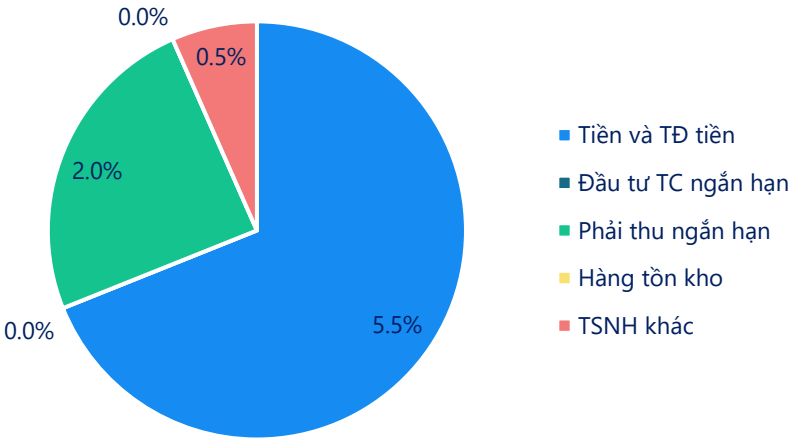
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

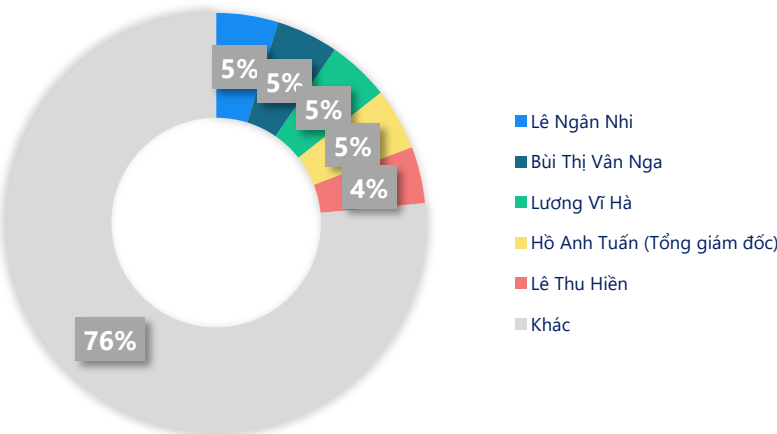
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

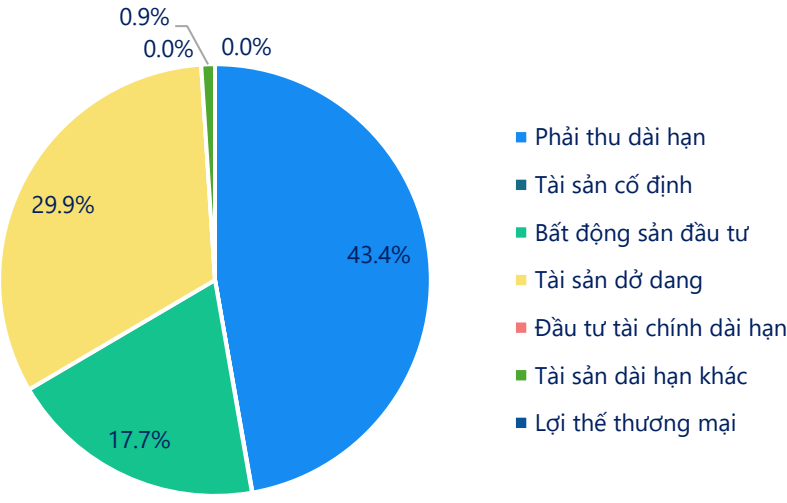
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



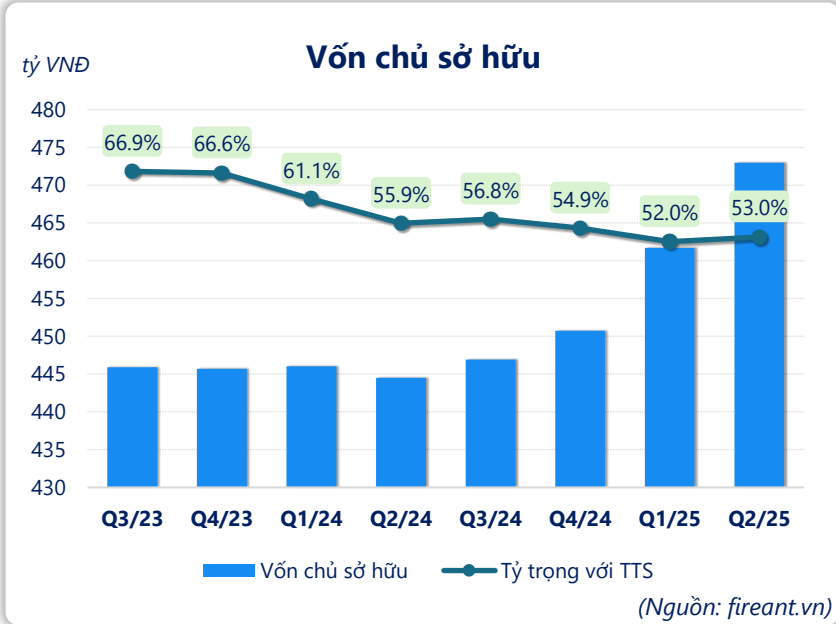
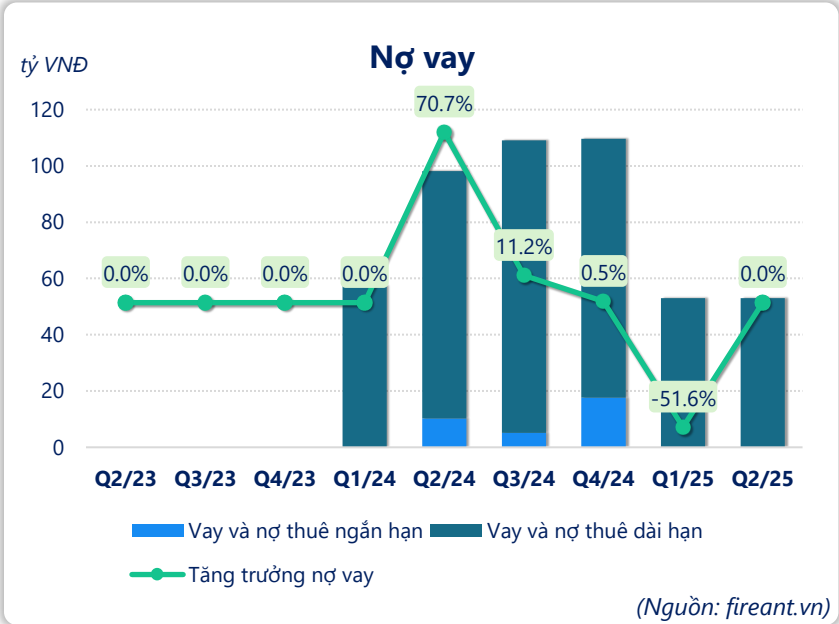
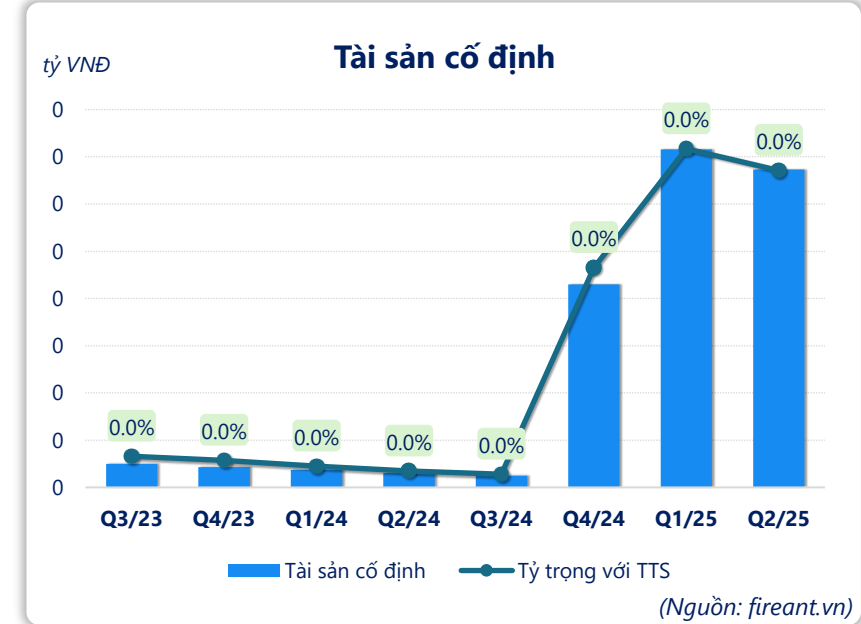
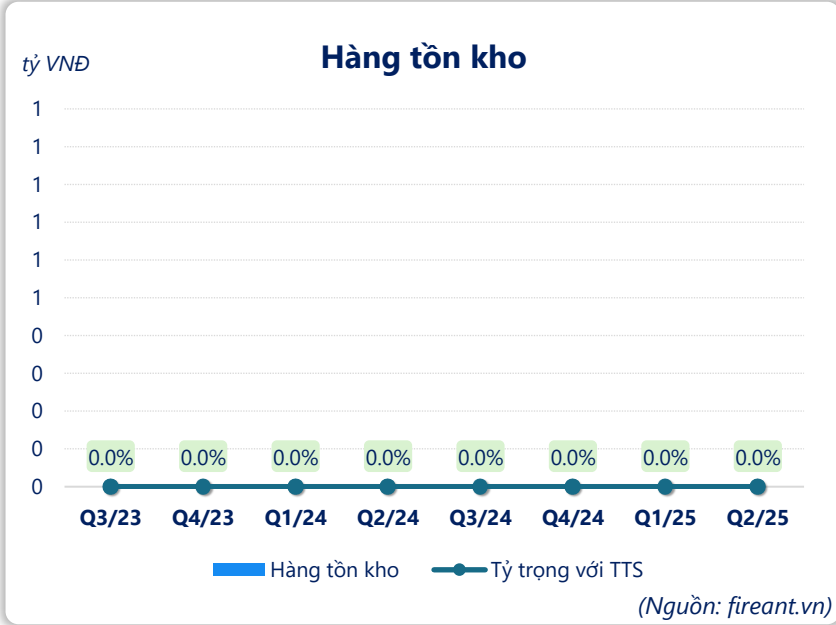
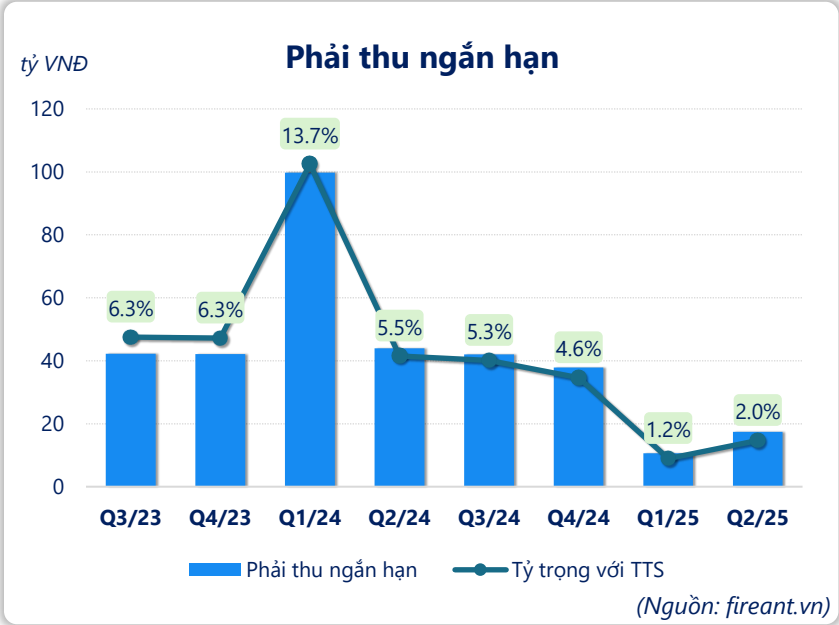
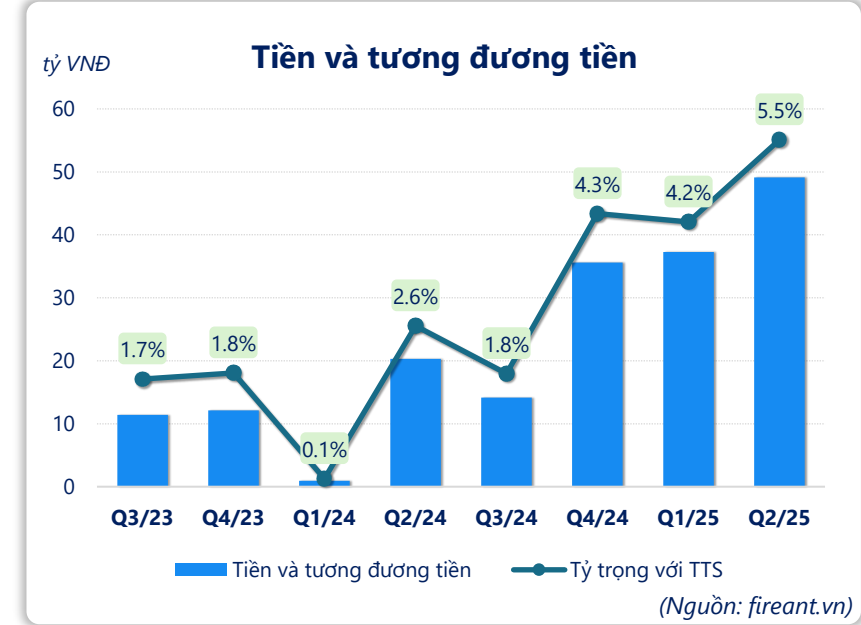
(Nguồn: fireant.vn)

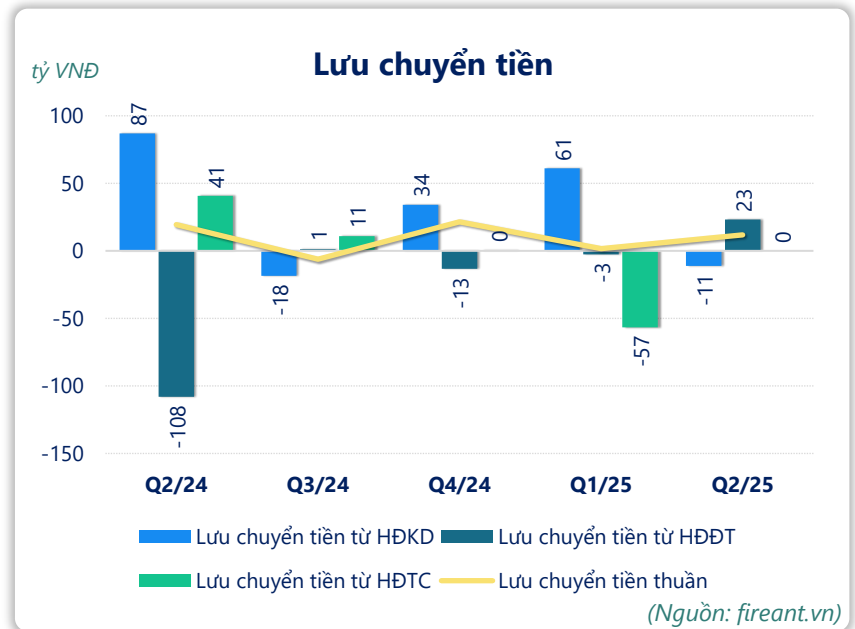
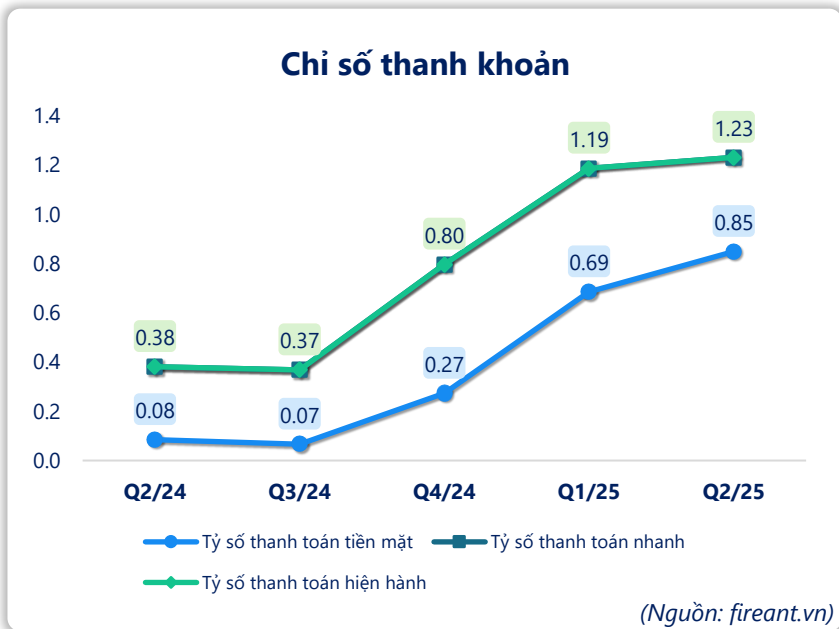
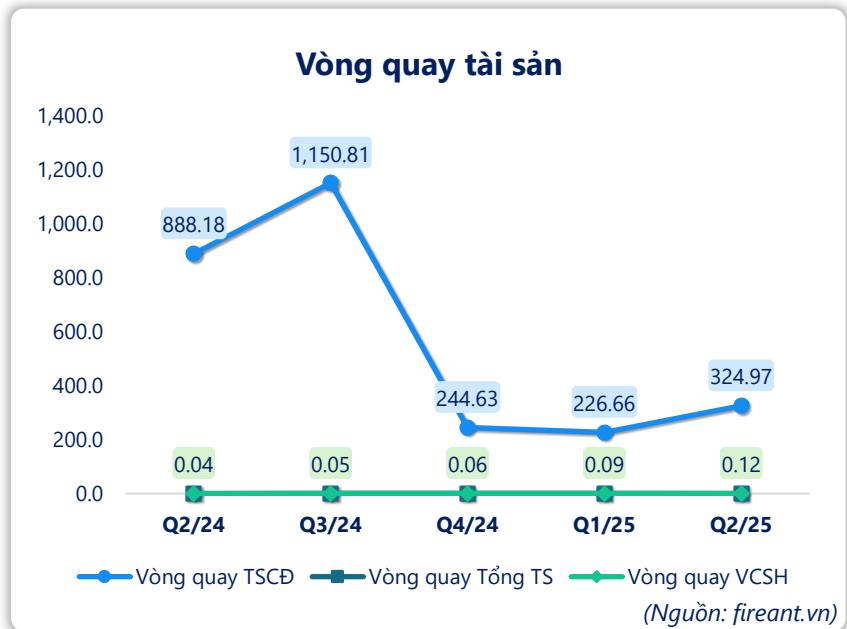
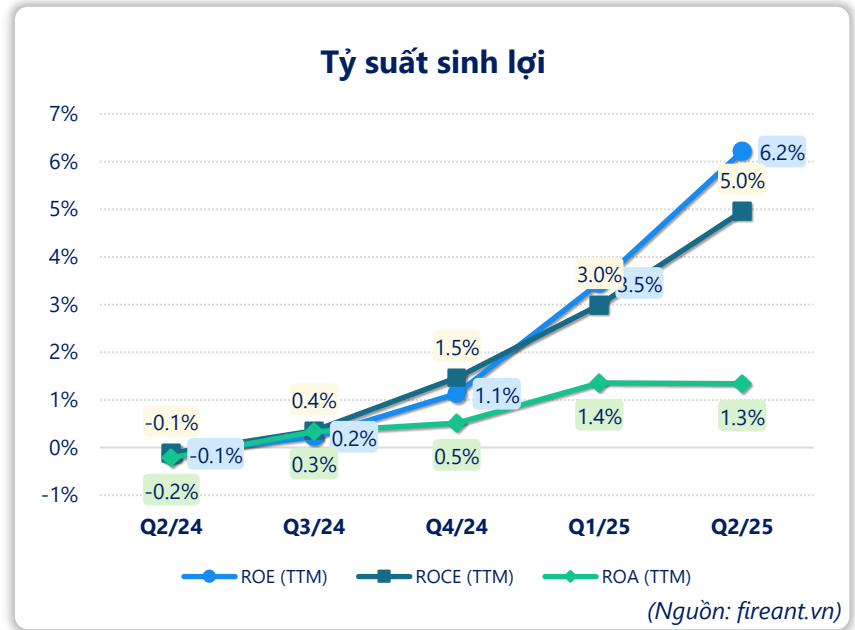
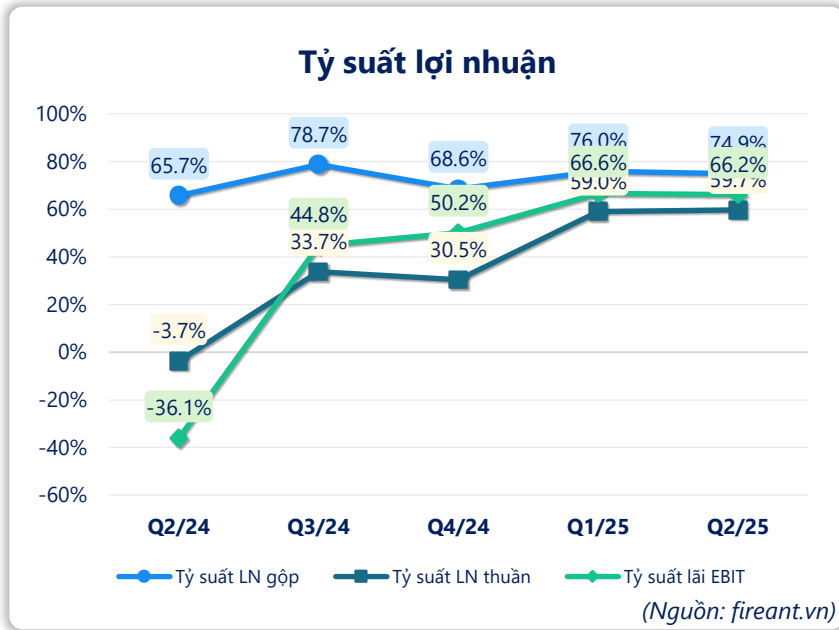
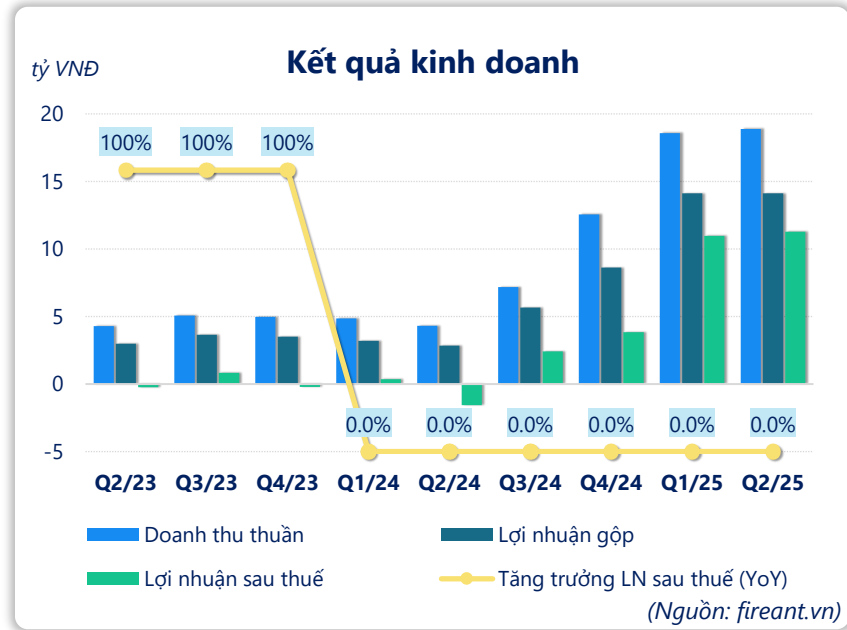
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	892	821	8.6%
Tài sản ngắn hạn	71.3	104	-31.5%
Tiền và tương đương tiền	49.1	35.6	38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	17.4	37.9	-54.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.71	10.6	-55.6%
Tài sản dài hạn	820	717	14.4%
Phải thu dài hạn	387	280	38.4%
Tài sản cố định	0.34	0.21	56.6%
Bất động sản đầu tư	158	161	-1.8%
Tài sản dở dang	266	266	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.37	9.66	-13.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	419	370	13.1%
Nợ ngắn hạn	57.9	59.5	-2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.28	1.92	-85.4%
Nợ dài hạn	361	311	16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.0	92.0	-42.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	473	451	4.9%
Vốn chủ sở hữu	473	451	4.9%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	4.32	7.19	12.6	18.6	18.9
Giá vốn hàng bán	1.48	1.53	3.95	4.47	4.75
Lợi nhuận gộp	2.84	5.66	8.62	14.1	14.1
Doanh thu HĐTC	0.24	0.26	0.16	0.49	0.47
Chi phí TC	0	0.79	2.48	1.42	1.22
Chi phí lãi vay	0	0.79	2.48	1.42	1.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.24	2.70	2.47	2.22	2.11
LN thuần từ HĐKD	-0.16	2.43	3.83	11.0	11.3
Lợi nhuận khác	-1.40	0	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	-1.56	2.43	3.83	11.0	11.3
Lợi nhuận sau thuế	-1.56	2.43	3.83	11.0	11.3
LNST của CĐ cty mẹ	-1.56	2.43	3.83	11.0	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.9	-18.4	34.2	61.0	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	1.23	-13.2	-2.74	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.6	11.0	0.50	-56.6	0
Tiền đầu kỳ	0.93	20.3	14.1	35.6	37.3
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	-6.18	21.5	1.71	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	20.3	14.1	35.6	37.3	49.1

(Nguồn: fireant.vn)